

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Minh	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Bồng	Thành viên
Ông Bùi Huy Hồng	Thành viên
Ông Hoàng Mai Khởi	Thành viên
Ông Trần Văn Thượng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc
Ông Đinh Xuân Bồng	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đạt	Phó giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Phạm Văn Minh
Giám đốc

Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”). Các Báo cáo tài chính được lập ngày 28 tháng 02 năm 2012 từ trang 03 đến trang 19 kèm theo.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, ý kiến của kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán số 168/2011/BC.KTTC - AASC.KT5 ngày 28 tháng 02 năm 2011 là ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc đồng thời cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra các ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vũ Bình Minh

Giám đốc

Chúng chỉ KTV số Đ 0034/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Thương

Kiểm toán viên

Chúng chỉ KTV số 0308/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		117.383.775.678	84.632.244.832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.089.205.044	6.569.365.651
1. Tiền	111	4	5.089.205.044	6.569.365.651
II. Các khoản phải thu	130		88.975.943.359	59.961.619.328
1. Phải thu của khách hàng	131	8	88.866.258.383	59.892.499.132
2. Trả trước cho người bán	132		109.684.976	80.000
5. Các khoản phải thu khác	135		-	69.040.196
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
III. Hàng tồn kho	140	5	23.240.560.473	18.101.259.853
1. Hàng tồn kho	141		23.240.560.473	18.101.259.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		78.066.802	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.066.802	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		32.064.837.524	38.352.561.545
II. Tài sản cố định	220		31.852.396.190	38.295.334.011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	31.784.569.509	38.242.013.999
- Nguyên giá	222		93.045.977.999	92.967.413.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.261.408.490)	(54.725.399.055)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	67.826.681	21.320.012
- Nguyên giá	228		147.300.000	83.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79.473.319)	(61.979.988)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	32.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		212.441.334	57.227.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	212.441.334	57.227.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		149.448.613.202	122.984.806.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.575.522.864	53.182.791.898
I. Nợ ngắn hạn	310		67.450.120.494	38.689.638.221
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	27.234.969.690	19.717.938.880
2. Phải trả cho người bán	312		27.508.438.070	9.341.736.391
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.872.494.435	2.658.215.535
5. Phải trả công nhân viên	315		8.111.434.204	5.409.659.896
6. Chi phí phải trả	316	12	693.609.303	378.003.250
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	867.588.526	565.928.803
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.161.586.266	618.155.466
II. Nợ dài hạn	330		10.125.402.370	14.493.153.677
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	9.865.875.000	14.367.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		259.527.370	126.153.677
B. NGUỒN VỐN	400		71.873.090.338	69.802.014.479
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	71.873.090.338	69.802.014.479
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.889.809.091	3.889.809.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.970.249.838	11.870.249.838
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.631.822)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.518.436.630	4.918.436.630
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.601.000.000	1.401.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.893.594.779	7.724.150.742
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		149.448.613.202	122.984.806.377

Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Huy Hồng

Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		313.425.400.802	203.300.369.774
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	313.425.400.802	203.300.369.774
4. Giá vốn hàng bán	11	17	278.298.410.439	179.989.311.063
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	20		35.126.990.363	23.311.058.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	174.568.121	240.514.150
7. Chi phí tài chính	22	20	8.830.693.334	2.728.573.817
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>8.828.082.715</i>	<i>3.564.572.226</i>
8. Chi phí bán hàng	24	21	6.224.010.518	4.248.423.210
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	10.078.585.669	6.887.131.664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.168.268.963	9.687.444.170
11. Thu nhập khác	31		164.219.808	435.827.898
12. Chi phí khác	32		102.550.299	112.343.692
13. Lợi nhuận khác	40		61.669.509	323.484.206
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.229.938.472	10.010.928.376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.572.494.435	2.522.669.280
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.657.444.037	7.488.259.096
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.914	2.112

Nam Định, Ngày 28 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Huy Hồng

Phạm Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2011	2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	307.215.248.706	200.486.404.720
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(268.209.139.602)	(195.571.259.859)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.426.010.910)	(14.500.642.735)
Tiền chi trả lãi vay	04	(8.636.275.262)	(3.508.897.312)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.712.669.280)	(1.819.417.637)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	220.205.073	3.339.091.128
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.146.485.079)	(6.015.269.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	304.873.646	(17.589.991.399)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(194.567.274)	(1.868.440.382)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	19.059.090	1.560.883.591
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	387.123.409
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	174.568.121	135.955.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(940.063)	215.522.177
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	14.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	120.935.504.748	51.761.938.880
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117.919.598.938)	(48.567.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.800.000.000)	(1.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.784.094.190)	15.394.938.880
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.480.160.607)	(1.979.530.342)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.569.365.651	8.550.527.815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(1.631.822)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.089.205.044	6.569.365.651

Nam Định, Ngày 28 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Huy Hồng

Phạm Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Xi măng Bút Sơn được thành lập theo Quyết định số 431/QĐ/BXD ngày 14 tháng 4 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xí nghiệp Bao bì Nam Định thuộc Công ty Xi măng Bút Sơn - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty đã được đổi tên là Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 30/03/2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 4 số 0600312071 ngày 01/11/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km số 2, đường Văn Cao, thành phố Nam Định.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600312071 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 01 tháng 11 năm 2011, ngành nghề kinh doanh của Công ty là Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các Báo cáo tài chính trong các năm trước ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”) CMKTVN số 10 khác với Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã sử dụng Trong năm trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Xử lý kế toán theo CMKTVN số 10</i>	<i>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ là tài sản và nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” Trong khoản mục Vốn trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này đến các Báo cáo tài chính của các năm trước đây là không trọng yếu. Do đó, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các Báo cáo tài chính của các năm trước do thay đổi chính sách kế toán này.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Đối tượng được trích lập dự phòng bao gồm các khách hàng có số dư nợ quá hạn theo hợp đồng hoặc mất khả năng thanh toán, không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới, phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	10 - 12
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Phần mềm quản lý	5

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, Công ty đang nộp thuế TNDN theo thuế suất 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	173.799.447	57.024.300
Tiền gửi ngân hàng	4.915.405.597	6.512.341.351
Cộng	5.089.205.044	6.569.365.651

5. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	12.650.181.571	9.290.570.723
Công cụ, dụng cụ	35.276.958	23.908.747
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	5.486.932.063
Thành phẩm	9.781.569.544	2.540.153.920
Hàng gửi bán	773.532.400	759.694.400
Cộng	23.240.560.473	18.101.259.853
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	23.240.560.473	18.101.259.853

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2011	52.500.000	30.800.000	83.300.000
Tăng trong năm	64.000.000	-	64.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	116.500.000	30.800.000	147.300.000
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2011	43.500.000	18.479.988	61.979.988
Khấu hao trong năm	11.333.335	6.159.996	17.493.331
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	54.833.335	24.639.984	79.473.319
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2011	9.000.000	12.320.012	21.320.012
Số dư tại 31/12/2011	61.666.665	6.160.016	67.826.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	11.347.043.404	75.849.822.658	5.581.249.073	189.297.919	92.967.413.054
Tăng trong năm	-	-	-	162.567.274	162.567.274
Mua sắm mới	-	-	-	162.567.274	162.567.274
Giảm trong năm	-	84.002.329	-	-	84.002.329
Thanh lý, nhượng bán	-	84.002.329	-	-	84.002.329
Số dư tại 31/12/2011	11.347.043.404	75.765.820.329	5.581.249.073	351.865.193	93.045.977.999
HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	3.335.451.921	47.217.132.505	4.091.935.647	80.878.982	54.725.399.055
Tăng trong năm	687.818.160	5.617.014.006	243.682.968	41.111.410	6.589.626.544
Khấu hao trong năm	687.818.160	5.617.014.006	243.682.968	41.111.410	6.589.626.544
Giảm trong năm	-	53.617.109	-	-	53.617.109
Thanh lý, nhượng bán	-	53.617.109	-	-	53.617.109
Số dư tại 31/12/2011	4.023.270.081	52.780.529.402	4.335.618.615	121.990.392	61.261.408.490
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2011	8.011.591.483	28.632.690.153	1.489.313.426	108.418.937	38.242.013.999
Số dư tại 31/12/2011	7.323.773.323	22.985.290.927	1.245.630.458	229.874.801	31.784.569.509

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng là: 8.302.132.470 đồng. Một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2011 khoảng 30 tỷ đồng hiện đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (xem Thuyết minh số 9 và 13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Phải thu của khách hàng

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	35.481.700.000	18.803.765.300
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	9.247.944.000	8.362.880.000
Công ty Xi măng Cosevco Sông Gianh	9.843.301.354	12.350.221.354
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	5.250.784.000	1.169.520.000
Công ty Xi măng Nghi Sơn	1.979.201.400	1.577.730.000
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	22.372.658.469	3.084.108.818
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Tam Điệp	-	6.599.609.000
Các khách hàng khác	4.690.669.160	7.944.664.660
Cộng	88.866.258.383	59.892.499.132

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	212.441.334	57.227.534
Cộng	212.441.334	57.227.534

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (i)	5.490.000.000	-
Ngân hàng HSBC (ii)	15.924.494.690	7.861.992.000
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	-	8.699.946.880
Ngân hàng Công Thương Việt Nam (iii)	1.792.750.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.027.725.000	3.156.000.000
Cộng	27.234.969.690	19.717.938.880

(i): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số THL.DN.01080410 ngày 16/4/2010, hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng, với mục đích bổ sung vốn lưu động và mở LC nhập khẩu 04 máy dệt thoi. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà điều hành, nhà xưởng sản xuất và dây chuyền máy móc thiết bị.

(ii): Khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng VHN CDT 080081 ngày 30/5/2008 và Thư gia hạn tiện ích chung số VHN 110782 ngày 07/06/2011 với hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, lãi suất được quy định cho từng lần nhận nợ, thời hạn vay tối đa là 120 ngày, mục đích vay bổ sung vốn lưu động và khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ khoản phải thu của Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn.

(iii): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 221111/HĐTD ngày 22/11/2011, số tiền cho vay là 2 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động và khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Giám đốc Công ty.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	573.788.269
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	1.872.494.435	2.012.669.280
Thuế thu nhập cá nhân	-	71.757.986
Cộng	1.872.494.435	2.658.215.535

12. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	326.580.703	134.773.250
Chi phí phải trả khác	367.028.600	243.230.000
Cộng	693.609.303	378.003.250

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	729.823.026	364.423.259
Bảo hiểm xã hội	33.310.956	-
Phải trả, phải nộp khác	104.454.544	201.505.544
Cộng	867.588.526	565.928.803

14. Vay dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	13.893.600.000	17.523.000.000
<i>Vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>4.027.725.000</i>	<i>3.156.000.000</i>
Vay dài hạn phải trả sau 12 tháng	9.865.875.000	14.367.000.000

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số THL 0204509/02TĐN ngày 22/5/2009 và Phụ lục hợp đồng ngày 22/5/2009, hợp đồng được sửa đổi bổ sung vào ngày 08/12/2009 với tổng giá trị tiền vay là 20 tỷ đồng, thời hạn vay là 66 tháng, lãi suất vay được quy định cho từng khế ước nhận nợ và khoản vay được hỗ trợ lãi suất 4%/năm đến hết 08/07/2011, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua dây chuyền sản xuất vỏ bao xi măng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà điều hành, nhà xưởng sản xuất, dây chuyền máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay (dây chuyền 2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2010	30.000.000.000	-	11.370.249.838	(2.030.114)	338.436.630	301.000.000	9.575.891.646	51.583.548.000
Tăng trong năm	10.000.000.000	4.000.000.000	500.000.000	2.030.114	4.580.000.000	1.100.000.000	7.488.259.096	27.670.289.210
Tăng vốn trong năm	10.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-	-	-	14.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	7.488.259.096	7.488.259.096
Tăng do trích lập các quỹ	-	-	500.000.000	-	4.580.000.000	1.100.000.000	-	6.180.000.000
Tăng khác	-	-	-	2.030.114	-	-	-	2.030.114
Giảm trong năm	-	110.190.909	-	1.631.822	-	-	9.340.000.000	9.451.822.731
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	7.540.000.000	7.540.000.000
Giảm khác	-	110.190.909	-	1.631.822	-	-	-	111.822.731
Tại 31/12/2010	40.000.000.000	3.889.809.091	11.870.249.838	(1.631.822)	4.918.436.630	1.401.000.000	7.724.150.742	69.802.014.479
Tăng trong năm	-	-	100.000.000	1.631.822	1.600.000.000	200.000.000	7.657.444.037	9.559.075.859
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	7.657.444.037	7.657.444.037
Tăng do trích lập các quỹ	-	-	100.000.000	-	1.600.000.000	200.000.000	-	1.900.000.000
Tăng khác	-	-	-	1.631.822	-	-	-	1.631.822
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	7.488.000.000	7.488.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	1.900.000.000	1.900.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	788.000.000	788.000.000
Tại 31/12/2011	40.000.000.000	3.889.809.091	11.970.249.838	-	6.518.436.630	1.601.000.000	7.893.594.779	71.873.090.338

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 02/BBS/NQ-ĐHCĐ.11 ngày 30/3/2011 đã thống nhất mức chi trả cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 12%/năm, tương ứng với số tiền là: 4,8 tỷ đồng. Trong năm Công ty đã tiến hành chi trả toàn bộ số tiền nói trên cho các cổ đông. Đồng thời tiến hành trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 100 triệu đồng, Quỹ Đầu tư phát triển 1,6 tỷ đồng, Quỹ dự phòng tài chính 200 triệu đồng, Quỹ khen thưởng 340 triệu đồng, Quỹ phúc lợi 448 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Cổ đông nhà nước	22.246.660.000	55,62%	22.246.660.000	55,62%
Cổ đông khác	17.753.340.000	44,38%	17.753.340.000	44,38%
Cộng	40.000.000.000	100,00%	40.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	4.000.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	313.425.400.802	203.300.369.774
Cộng	313.425.400.802	203.300.369.774
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần bán hàng	313.425.400.802	203.300.369.774

17. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hàng bán	278.298.410.439	179.989.311.063
Cộng	278.298.410.439	179.989.311.063

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.295.869.988	155.662.809.079
Chi phí nhân công	25.694.486.320	18.987.532.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.607.119.875	6.491.204.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.293.033.340	7.774.445.404
Chi phí bằng tiền khác	5.025.916.785	3.108.656.898
Cộng	276.916.426.308	192.024.648.163

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi	174.568.121	135.955.559
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	104.558.591
Cộng	174.568.121	240.514.150

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.828.082.715	3.564.572.226
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	(842.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.610.619	
Chi phí tài chính khác	-	6.001.591
Cộng	8.830.693.334	2.728.573.817

21. Chi phí bán hàng

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí Nhân viên	382.339.066	277.621.934
Chi phí vận chuyển, bốc xếp vỏ bao	3.811.607.000	2.431.158.440
Chi phí quảng cáo giới thiệu sản phẩm	336.926.600	136.770.123
Chi phí bằng tiền khác	1.693.137.852	1.402.872.713
Cộng	6.224.010.518	4.248.423.210

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.311.498.992	3.946.847.121
Chi phí nguyên vật liệu	310.441.566	224.305.359
Chi phí đồ dùng Văn phòng	243.420.941	157.986.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	978.071.118	354.220.665
Thuế, phí, lệ phí	386.271.668	330.674.244
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	158.840.043	44.538.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.587.867	121.898.106
Chi phí bằng tiền khác	2.562.453.474	1.706.661.516
Cộng	10.078.585.669	6.887.131.664

23. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	10.229.938.472	10.010.928.376
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	60.039.269	236.767.692
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(157.018.950)
Thu nhập chịu thuế	10.289.977.741	10.090.677.118
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	2.572.494.435	2.522.669.280

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.657.444.037	7.488.259.096
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.657.444.037	7.488.259.096
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	3.546.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.914	2.112

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	152.955.000.000	91.612.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	-	4.974.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	60.302.000.000	32.436.000.000
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	44.427.400.000	7.287.080.000
Chi phí bán hàng		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	304.474.000	203.300.000

Số dư với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	35.481.700.000	18.803.765.300
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	9.247.944.000	8.362.880.000
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	22.372.658.469	3.084.108.818

26. Thông tin so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2011 trên Bảng cân đối kế toán là số liệu chuyển sang tại ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu so sánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).